NAM A BANK

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
[A] 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP HCM
[T] 0283 929 6699 [F] 0283 929 6688
[Hotline] 1900 6679 [W] www.namabank.com.vn

BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TẠI QUẦY

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

Đơn vị tính: VND/ngoại tệ, biểu phí chưa bao gồm VAT

Hiệu lực từ 08 giờ 00 ngày 01 tháng 04 năm 2025

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
I - TÀI KHOẢN THANH TOÁN			
1	**Số dư tối thiểu**		
1.1	Tổ chức có tư cách pháp nhân	1.000.000 VND	50 USD/EUR/ ngoại tệ tương đương
1.2	Tổ chức không có tư cách pháp nhân [1]	200.000 VND	10 USD/EUR/ ngoại tệ tương đương
2	**Phí duy trì số dư tài khoản** *(Áp dụng khi tài khoản thanh toán không duy trì đủ số dư tối thiểu)*	20.000 VND/tháng	01 USD/EUR/tháng
3	**Phí đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở** [2]	50.000 VND /tài khoản	5 USD/tài khoản
4	**Phí quản lý tài khoản thấu chi**	300.000VND/tháng	-
II - GIAO DỊCH TIỀN MẶT			
1	**Nộp tiền mặt vào tài khoản loại tiền VND**		
1.1	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03% TT: 20.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	
2	**Nộp ngoại tệ mặt vào tài khoản** [3]		
2.1	Loại tiền USD		
2.1.1	Mệnh giá từ 50 USD trở lên	-	0,25%; TT: 02 USD
2.1.2	Mệnh giá từ 5-20 USD	-	0,4%; TT: 03 USD
2.1.3	Mệnh giá từ 2 USD trở xuống	-	0,6%; TT: 03 USD
2.2	Loại tiền EUR	-	(0,5% * số tiền) + 50 USD (phí NH trung gian) TT: 55 USD
2.3	Loại tiền JPY	-	(0,8% * số tiền) + 50 USD (phí NH trung gian) TT: 55 USD
2.4	Ngoại tệ khác	-	(0,8% * số tiền) + 40 USD (phí NH trung gian) TT: 50 USD
3	**Rút tiền mặt từ tài khoản** [4]		
3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,01% TT: 20.000 VND	▪ USD: 0,2%; TT: 02 USD. ▪ EUR: 0,25%; TT: 03 USD

[1] *Bao gồm Doanh nghiệp tư nhân, Hộ kinh doanh, Hộ gia đình, Tổ hợp tác, Các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.*

[2] *Trường hợp Khách hàng yêu cầu đóng tài khoản thanh toán cuối cùng và tài khoản đóng trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở, ĐVKD thu phí đóng tài khoản.*

[3] *Trường hợp Khách hàng nộp ngoại tệ mặt để chuyển đi, ĐVKD thực hiện thu phí nộp ngoại tệ mặt vào tài khoản và phí chuyển khoản.*

[4] *Đối với các công ty kiều hối chi khách hàng bằng ngoại tệ mặt: thu phí theo thỏa thuận.*

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
	- Trong ngày làm việc kể từ ngày ghi Có (Áp dụng đối với trường hợp nguồn tiền ghi có từ Ngân hàng khác hệ thống chuyển đến). *- Giải ngân vào TKTT của Khách hàng mở tại Nam A Bank và rút tiền mặt trong ngày.*	TĐ: 1.000.000 VND	▪ Ngoại tệ khác: 0,60%; TT: 03 USD
3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03% TT: 20.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	
III - CHUYỂN KHOẢN *(từ tài khoản thanh toán, tài khoản vốn chuyên dùng, tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá…)*			
1	**Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7**	0.04% TT: 10.000 VND/lệnh	-
2	**Chuyển khoản trong hệ thống**		
2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí	▪ Chuyển khoản giữa các tài khoản cùng Chủ tài khoản: miễn phí. ▪ Chuyển tiền thanh toán: 0,01% TT: 01 USD; TĐ: 50 USD
2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	10.000 VND/món	
3	**Chuyển khoản ngoài hệ thống**		
3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
3.1.1	Lệnh chuyển dưới 500 triệu đồng hoặc ngoại tệ tương đương, nhận lệnh trước 14h00 *(hoặc nhận lệnh sau 14h00, chuyển vào ngày làm việc tiếp theo)*	10.000 VND/món	0,03% TT: 05 USD/EUR TĐ: 50 USD/EUR
3.1.2	Lệnh chuyển dưới 500 triệu đồng hoặc ngoại tệ tương đương, nhận lệnh sau 14h00, chuyển ngay trong ngày	0,03% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	
3.1.3	Lệnh chuyển từ 500 triệu đồng hoặc ngoại tệ tương đương trở lên		0,06% TT: 06 USD/EUR TĐ: 60 USD/EUR
3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,04% TT: 20.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	
4	**Chuyển cho người nhận bằng CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước**		
4.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,01% TT: 15.000 VND TĐ: 600.000 VND	-
4.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
IV - GIAO DỊCH VÃNG LAI			
1	**Nộp tiền mặt chuyển đi (người nộp không có tài khoản tại Nam A Bank)**		
1.1	Đơn vị hưởng không có tài khoản tại Nam A Bank *(nhận bằng CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước)*	0,05 % TT: 25.000 VND	-
1.2	Đơn vị hưởng có tài khoản tại Nam A Bank		
1.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi nộp tiền	10.000 VND/món	-
1.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi nộp tiền	0,03% TT: 20.000 VND	-

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
		TĐ: 1.000.000 VND	
1.3	Đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng khác	0,1% TT: 50.000 VND	-
V - TRA SOÁT/TU CHỈNH/HỦY LỆNH CHUYỂN TIỀN			
1	**Tra soát/tu chỉnh lệnh chuyển tiền đi**		
1.1	Lệnh chuyển trong hệ thống	15.000 VND/món	03 USD/món
1.2	Lệnh chuyển ngoài hệ thống, món tiền chưa trả về	15.000 VND/món	03 USD/món
1.3	Lệnh chuyển ngoài hệ thống, món tiền đã trả về	Thu theo phí chuyển khoản ngoài hệ thống	
2	**Hủy lệnh chuyển tiền đi**	15.000 VND/món	03 USD/món
VI - SÉC *(Cheque)*			
1	Phí cung ứng séc trắng	15.000 VND/cuốn	01 USD/cuốn
2	Bảo chi séc	15.000 VND/tờ	01 USD/tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán *(thu của người ký phát)*	30.000 VND/lần	02 USD/lần
4	Thông báo mất séc/hủy séc	50.000 VND/lần	03 USD/lần
5	Đình chỉ thanh toán séc	10.000 VND/tờ	01 USD/tờ
6	Thanh toán séc lĩnh tiền mặt	Áp dụng phí rút tiền mặt từ tài khoản	
7	Thanh toán séc chuyển khoản	Áp dụng phí chuyển khoản từ tài khoản	
8	Tra soát/khiếu nại	30.000 VND/tờ	02 USD/tờ
VII - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ			
1	**Phí kiểm đếm**[5]	0,02% TT: 10.000 VND	0,15% TT: 02 USD
2	**Kiểm và đếm hộ VND**		
2.1	Mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,05%; TT: 100.000 VND	-
2.2	Mệnh giá 20.000 VND	0,10%; TT: 100.000 VND	-
2.3	Mệnh giá 10.000 VND	0,30%; TT: 100.000 VND	-
2.4	Mệnh giá từ 5.000 VND trở xuống	0,50%; TT: 100.000 VND	-
3	**Kiểm định ngoại tệ**	-	0,15 USD/tờ TT: 01 USD
4	**Đổi ngoại tệ mặt**		
4.1	Mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	-	Miễn phí
4.2	Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	-	2,00 %; TT: 02 USD
5	**Đổi VND** *(mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn)*		
5.1	Mệnh giá tiền đổi ≥ 10.000 VND	0,05 %; TT: 10.000 VND	-
5.2	Mệnh giá tiền đổi ≤ 5.000 VND	0,07 %; TT: 10.000 VND	-
6	**Vận chuyển tiền theo yêu cầu của khách hàng** *(Nam A Bank không có trách nhiệm bảo vệ)*		
6.1	Cách trụ sở ngân hàng dưới 10 km	Thỏa thuận TT: 150.000 VND/lần	-

[5] *Áp dụng khi: Khách hàng rút tiền mặt/ rút chuyển khoản tại quầy giao dịch trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán mà số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm (Ngoại trừ trường hợp trích tiền để mở hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn).*

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
6.2	Cách trụ sở ngân hàng từ 10 km trở lên	Thỏa thuận TT: 250.000 VND/lần	-
VIII - DỊCH VỤ KHÁC			
1	**Cung cấp mẫu biểu phương tiện thanh toán** *(ủy nhiệm chi/giấy lĩnh tiền mặt/các mẫu khác)*	10.000 VND/cuốn	-
2	**In sao kê** Từ lần thứ 2 trở đi (theo yêu cầu của khách hàng) tại Đơn vị nơi mở tài khoản hoặc sao kê theo yêu cầu của khách hàng tại Đơn vị khác nơi mở tài khoản.	2.000 VND/trang TT: 10.000 VND	-
3	**Sao lục chứng từ**		
3.1	Sao lục chứng từ dưới 1 năm	5.000 VND/trang TT: 30.000 VND/lần/chứng từ	-
3.2	Sao lục chứng từ từ 1 năm trở lên	10.000 VND/trang TT: 50.000 VND/lần/chứng từ	-
4	**Xác nhận số dư/thông tin khách hàng**		
4.1	Bản tiếng Việt	50.000 VND/ bản	-
4.2	Bản tiếng Anh/song ngữ Anh – Việt	100.000 VND/ bản	-
5	**Fax chứng từ theo yêu cầu**	5.000 VND/trang	-
6	**Tạm khóa tài khoản** *(theo yêu cầu bằng văn bản của Khách hàng)*		
6.1	Tạm khóa có cấp giấy xác nhận	100.000 VND/lần	-
6.2	Tạm khóa không cấp giấy xác nhận	50.000 VND/lần	-
7	**Dịch vụ thanh toán chuyển nhượng tài sản**	0,05 % giá trị hợp đồng TT: 200.000 VND	-
8	**Xác nhận giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài**	-	10 USD/bản
9	**Giải ngân tín dụng chuyển tiền**	Thu theo phí Mục III – Chuyển khoản	
10	**Các dịch vụ khác**	Thỏa thuận; TT: 50.000 VND/ngoại tệ tương đương	
IX - PHÍ LIÊN QUAN TÀI SẢN BẢO ĐẢM			
1	**Phí mượn bản chính**		
1.1	Giấy tờ có giá do Nam A Bank phát hành		
1.1.1	Thời gian mượn đến 03 ngày	100.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
1.1.2	Thời gian mượn từ 04 đến 07 ngày	200.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
1.1.3	Thời gian mượn từ 08 ngày trở lên	300.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
1.2	Các loại tài sản khác		
1.2.1	Mượn và trả cùng ngày	Thỏa thuận TT: 100.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
1.2.2	Mượn và trả từ 02 ngày đến 07 ngày	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
1.2.3	Mượn và trả từ 08 ngày trở lên	Thỏa thuận TT: 500.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
2	**Phí hoán đổi tài sản bảo đảm**		

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
2.1	Giấy tờ có giá do Nam A Bank phát hành	Miễn phí	
2.2	Tài sản khác	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/lần/Mã TSBĐ	
3	**Phí cấp bản sao giấy tờ TSBĐ[6]**		
3.1	Bản sao Giấy tờ có giá	Thỏa thuận TT: 150.000 VND/lần/bản sao đầu tiên. Từ bản sao thứ 02 trở đi thu TT 20.000 VND/lần/bản sao.	
3.2	Bản sao giấy tờ TSBĐ khác	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/lần/bản sao đầu tiên. Từ bản sao thứ 02 trở đi thu TT 20.000 VND/lần/bản sao.	
4	**Phí xác nhận bản chính TSBĐ đang thế chấp, cầm cố tại Nam A Bank theo yêu cầu của Khách hàng[7]**	Thỏa thuận TT: 100.000 VND/lần/TSBĐ	
X - PHÍ LIÊN QUAN GIẤY TỜ CÓ GIÁ (kỳ phiếu/tín phiếu/chứng chỉ tiền gửi/hợp đồng tiền gửi)			
1	Cấp lại giấy tờ có giá *(bị mất/rách/nhàu nát/hủy hoại)*	30.000 VND/bản	
2	Chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi / giấy tờ có giá	50.000 VND/lần/bản	
XI - PHÍ LIÊN QUAN VÀNG MIẾNG SJC			
1	Gia công vàng miếng SJC bị móp/méo	140.000 VND/miếng	
2	Phí điểm định – ép lại bao bì		
2.1	Loại 10 lượng	100.000 VND/miếng	
2.2	Loại 01 lượng / 05 chỉ	30.000 VND/miếng	
2.3	Loại 02 chỉ / 01 chỉ / 0,5 chỉ	10.000 VND/miếng	
XII - DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN MẶT			
1	**Dịch vụ quản lý khoản phải thu**		
1.1	Thu hộ tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu	0,2 %; TT: 300.000 VND	
1.2	Đặt quầy thu hộ tại nơi chỉ định	Thỏa thuận	
1.3	Thu hộ tại quầy giao dịch của Nam A Bank	3.000 VND/món	
1.4	Thu hộ qua các kênh Internet Banking/Mobile Banking/SMS Banking đối với khách hàng có hệ thống thông tin kết nối được với hệ thống thông tin của Nam A Bank (Ví dụ: công ty điện, nước, truyền hình,…)	Phí áp dụng theo từng hợp đồng cụ thể	
2	**Dịch vụ quản lý khoản phải trả**		
2.1	Chi hộ tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu/tại quầy giao dịch (thỏa thuận)	0,2 %; TT: 300.000 VND	
2.2	Chi hộ lương/hoa hồng đại lý cho người thụ hưởng có tài khoản tại Nam A Bank		
2.2.1	Công ty có số lượng cán bộ nhân viên/đại lý từ 50 người trở xuống	2.000 VND/lần/tài khoản	
2.2.2	Công ty có số lượng cán bộ nhân viên/đại lý trên 50 người	1.000 VND/lần/tài khoản	
2.3	Chi hộ lương/hoa hồng đại lý cho người thụ hưởng không có tài khoản tại Nam A Bank	Thu theo phí chuyển khoản	

[6] *Bản sao bao gồm bản sao y công chứng/không công chứng. Đồng thời, phí này không bao gồm phí chứng thực, Khách hàng tự thanh toán phí này cho Cơ quan có thẩm quyền.*

[7] *Không thu phí cấp Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy Chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông theo Quyết định 650/2017/QĐ-NHNA-15 và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)*

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		MỨC PHÍ VND	MỨC PHÍ NGOẠI TỆ
2.4	Thanh toán cho người thụ hưởng có tài khoản tại Nam A Bank	3.000 VND/món	
2.5	Thanh toán cho người thụ hưởng không có tài khoản tại Nam A Bank	Thu theo phí chuyển khoản	
2.6	Nộp ngân sách Nhà nước		
2.6.1	Số tiền chuyển dưới 500 triệu đồng	0,01%; TT:15.000 VND	
2.6.2	Số tiền chuyển từ 500 triệu đồng trở lên	0,04%; TĐ:1.000.000 VND	
3	**Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung**		
3.1	Tài khoản chính có số dư bình quân dưới 01 tỷ đồng	500.000 VND/tháng	
3.2	Tài khoản chính có số dư bình quân từ 01 tỷ đồng trở lên	300.000 VND/tháng	

XIII - MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Giải thích ký tự

- VND: Việt Nam đồng
- USD: US Dollar
- EUR: Euro
- TSBĐ: Tài sản bảo đảm
- VAT (value added tax): thuế giá trị gia tăng
- TT: Tối thiểu
- TĐ: Tối đa

2. Quy định chung

- Số dư bình quân (Khi tính phí Dịch vụ quản lý tài khoản tập trung) được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng thu phí. Trường hợp số ngày từ ngày Khách hàng ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ đến ngày thu phí (Ngày 16 theo quy định) < 30 ngày thì thu vào tháng sau. Khi đó, số dư bình quân được tính từ ngày ký kết Hợp đồng đến ngày 15 tháng thu phí.
- Phí dịch vụ đã thu sẽ không hoàn lại vì bất cứ lý do nào.
- Các khoản mục phí không liệt kê sẽ được áp dụng theo biểu phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).
- Phí duy trì số dư tài khoản được thu theo nguyên tắc như sau:
  + Trường hợp số dư còn lại trong tài khoản nhỏ hơn số tiền phí phải thu thì sẽ được thu hết số dư còn lại trong tài khoản.
  + Thực hiện thu phí định kỳ vào ngày 27 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề sau nếu ngày 27 là ngày nghỉ, ngày lễ (Thời điểm xét thu phí: căn cứ vào số dư cuối ngày).
- Phí quản lý tài khoản thấu chi dành cho khách hàng pháp nhân *(là mức phí thu trọn gói/tháng khi khách hàng sử dụng tài khoản thấu chi mà theo đó khách hàng sẽ được miễn toàn bộ các khoản phí phát sinh liên quan đến các giao dịch thực hiện từ tài khoản thấu chi)*: Thực hiện thu phí tự động từ tài khoản thanh toán của khách hàng vào ngày 27 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề sau nếu ngày 27 là ngày nghỉ, ngày lễ (thời điểm xét thu phí là ngày 27 hàng tháng trở về trước).
- Đối với phí thu bằng ngoại tệ, khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do Nam A Bank niêm yết tại thời điểm thu.
- Các danh mục phí liên quan đến các chương trình, chính sách ưu đãi áp dụng theo thông báo quy định của Nam A Bank trong từng thời kỳ.
- Các danh mục phí liên quan đến giao dịch ngoại tệ tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về Quản lý ngoại hối.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức tối thiểu, các Cấp phê duyệt có quyền phê duyệt để thu phí cao hơn.